

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ QUYẾT

Hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo

Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 5 năm 2022.

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân ngày 24 tháng 11 năm 2014;

Để áp dụng đúng và thống nhất quy định tại Điều 65 của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14;

Sau khi có ý kiến thống nhất của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Tư pháp¹,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Án treo

Án treo là biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện, được Tòa án áp dụng đối với người phạm tội bị phạt tù không quá 03 năm, căn cứ vào nhân thân của người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ, xét thấy không cần bắt họ phải chấp hành hình phạt tù.

Điều 2. Điều kiện cho người bị kết án phạt tù được hưởng án treo

Người bị xử phạt tù có thể được xem xét cho hưởng án treo khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Bị xử phạt tù không quá 03 năm.

¹ Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo, có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân ngày 24 tháng 11 năm 2014;

Để áp dụng đúng và thống nhất quy định tại Điều 65 của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14;

Sau khi có ý kiến của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Tư pháp,”

2. ²Người bị xử phạt tù có nhân thân là ngoài lần phạm tội này, người phạm tội chấp hành chính sách, pháp luật và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của công dân ở nơi cư trú, nơi làm việc.

a) Đối với người đã bị kết án nhưng thuộc trường hợp được coi là không có án tích, người bị kết án nhưng đã được xóa án tích, người đã bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị xử lý kỷ luật mà tính đến ngày phạm tội lần này đã quá thời hạn được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính, chưa bị xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật nếu xét thấy tính chất, mức độ của tội phạm mới được thực hiện thuộc trường hợp ít nghiêm trọng hoặc người phạm tội là đồng phạm có vai trò không đáng kể trong vụ án và có đủ các điều kiện khác thì cũng có thể cho hưởng án treo;

b) Đối với người bị kết án mà khi định tội đã sử dụng tình tiết “đã bị xử lý kỷ luật” hoặc “đã bị xử phạt vi phạm hành chính” hoặc “đã bị kết án” và có đủ các điều kiện khác thì cũng có thể cho hưởng án treo;

c) Đối với người bị kết án mà vụ án được tách ra để giải quyết trong các giai đoạn khác nhau (tách thành nhiều vụ án) và có đủ các điều kiện khác thì cũng có thể cho hưởng án treo.

3. Có từ 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự trở lên, trong đó có ít nhất 01 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự và không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

Trường hợp có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự thì số tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự phải nhiều hơn số tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự từ 02 tình tiết trở lên, trong đó có ít nhất 01 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

4. Có nơi cư trú rõ ràng hoặc nơi làm việc ổn định để cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giám sát, giáo dục.

Nơi cư trú rõ ràng là nơi tạm trú hoặc thường trú có địa chỉ được xác định cụ thể theo quy định của Luật Cư trú mà người được hưởng án treo về cư trú, sinh sống thường xuyên sau khi được hưởng án treo.

Nơi làm việc ổn định là nơi người phạm tội làm việc có thời hạn từ 01 năm trở lên theo hợp đồng lao động hoặc theo quyết định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

5. Xét thấy không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù nếu người phạm tội có khả năng tự cải tạo và việc cho họ hưởng án treo không gây nguy hiểm cho xã hội; không ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 5 năm 2022.

6. ³Khi xem xét, quyết định cho bị cáo hưởng án treo Tòa án phải xem xét thận trọng, chặt chẽ các điều kiện để bảo đảm việc cho hưởng án treo đúng quy định của pháp luật, đặc biệt là đối với các trường hợp hướng dẫn tại khoản 2, khoản 4 và khoản 5 Điều 3 Nghị quyết này.

Điều 3. Những trường hợp không cho hưởng án treo

1. Người phạm tội là người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy, ngoan cố chống đối, côn đồ, dùng thủ đoạn xảo quyệt, có tính chất chuyên nghiệp, lợi dụng chức vụ quyền hạn để trục lợi, cố ý gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

2. ⁴Người thực hiện hành vi phạm tội bỏ trốn và đã bị các cơ quan tiến hành tố tụng truy nã hoặc yêu cầu truy nã, trừ trường hợp đã ra đầu thú trước khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử.

3. Người được hưởng án treo phạm tội mới trong thời gian thử thách; người đang được hưởng án treo bị xét xử về một tội phạm khác thực hiện trước khi được hưởng án treo.

4. ⁵Người phạm tội bị xét xử trong cùng một lần về nhiều tội, trừ một trong các trường hợp sau đây:

a) Người phạm tội là người dưới 18 tuổi;

b) Người phạm tội bị xét xử và kết án về 02 tội đều là tội phạm ít nghiêm trọng hoặc người phạm tội là người giúp sức trong vụ án đồng phạm với vai trò không đáng kể.

5. ⁶Người phạm tội 02 lần trở lên, trừ một trong các trường hợp sau:

a) Người phạm tội là người dưới 18 tuổi;

b) Các lần phạm tội đều là tội phạm ít nghiêm trọng;

c) Các lần phạm tội, người phạm tội là người giúp sức trong vụ án đồng phạm với vai trò không đáng kể;

d) Các lần phạm tội do người phạm tội tự thú.

6. Người phạm tội thuộc trường hợp tái phạm, tái phạm nguy hiểm.

³ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 5 năm 2022.

⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 5 năm 2022.

⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 5 năm 2022.

⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 5 năm 2022.

Điều 4. Ấn định thời gian thử thách

Khi cho người phạm tội hưởng án treo, Tòa án phải ấn định thời gian thử thách bằng hai lần mức hình phạt tù, nhưng không được dưới 01 năm và không được quá 05 năm.

Điều 4a. Xác định thời hạn chấp hành hình phạt tù đối với người bị kết án nhưng cho hưởng án treo đã bị tạm giữ, tạm giam⁷

Thời gian đã tạm giữ, tạm giam đối với người bị kết án nhưng cho hưởng án treo không được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù để ấn định thời gian thử thách. Trường hợp trong thời gian thử thách nếu họ phạm tội mới hoặc vi phạm nghĩa vụ buộc phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo thì khi giải quyết Tòa án trừ thời gian họ đã bị tạm giữ, tạm giam này vào thời gian chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo hoặc bản án mới.

Điều 5. Thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách

Thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách được xác định như sau:

1. Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo, bản án không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách là ngày tuyên án sơ thẩm.

2. Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo, Tòa án cấp phúc thẩm cũng cho hưởng án treo thì thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách là ngày tuyên án sơ thẩm.

3. Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm không cho hưởng án treo, Tòa án cấp phúc thẩm cho hưởng án treo thì thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách là ngày tuyên án phúc thẩm.

4. Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo, Tòa án cấp phúc thẩm không cho hưởng án treo, nhưng Hội đồng giám đốc thẩm hủy bản án phúc thẩm để xét xử phúc thẩm lại và Tòa án cấp phúc thẩm cho hưởng án treo thì thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

5. Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm cho hưởng án treo, nhưng Hội đồng giám đốc thẩm hủy bản án sơ thẩm, bản án phúc thẩm để điều tra hoặc xét xử lại và sau khi xét xử sơ thẩm lại, xét xử phúc thẩm lại, Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm vẫn cho hưởng án treo thì thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm hoặc tuyên án phúc thẩm lần đầu.

6. Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm không cho hưởng án treo, bản án không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, nhưng Hội đồng giám đốc thẩm sửa bản án sơ thẩm cho hưởng án treo thì thời gian thử thách tính từ ngày quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực.

⁷ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 5 năm 2022.

7. Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm không cho hưởng án treo, nhưng Hội đồng giám đốc thẩm sửa bản án phúc thẩm cho hưởng án treo thì thời gian thử thách tính từ ngày quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực.

8. Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo, Tòa án cấp phúc thẩm không cho hưởng án treo, nhưng Hội đồng giám đốc thẩm hủy bản án phúc thẩm, giữ nguyên bản án sơ thẩm hoặc Hội đồng giám đốc thẩm sửa bản án phúc thẩm cho hưởng án treo, thì thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

9. ⁸Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo nhưng Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để điều tra hoặc xét xử lại và sau khi xét xử sơ thẩm lại, Tòa án cấp sơ thẩm vẫn cho hưởng án treo thì thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm lần sau.

Điều 6. Nội dung của bản án tuyên người bị kết án phạt tù được hưởng án treo

Ngoài những nội dung theo quy định tại Điều 260 của Bộ luật Tố tụng hình sự, bản án cho người bị kết án phạt tù được hưởng án treo phải có nội dung sau đây:

1. Về việc giao người được hưởng án treo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách:

a) Khi cho người phạm tội được hưởng án treo, Tòa án phải ghi rõ trong phần Quyết định của bản án việc giao người được hưởng án treo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

b) Khi giao người được hưởng án treo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách, Tòa án phải ghi rõ trong phần quyết định của bản án tên Ủy ban nhân dân cấp xã; tên huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được giao giám sát, giáo dục người được hưởng án treo; đồng thời, ghi rõ trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

c) Khi giao người được hưởng án treo cho cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách, Tòa án phải ghi rõ trong phần quyết định của bản án tên và địa chỉ đầy đủ của cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục người được hưởng án treo; đồng thời, ghi rõ trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi làm việc thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

Trường hợp cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục người được hưởng án treo thuộc lực lượng quân đội nhân dân thì trong phần quyết định của bản án phải ghi tên của đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục.

⁸ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 5 năm 2022.

2. Về việc tuyên hậu quả của việc vi phạm nghĩa vụ trong thời gian thử thách.

Trong phần quyết định của bản án cho người phạm tội được hưởng án treo, Tòa án phải tuyên rõ hậu quả của việc vi phạm nghĩa vụ trong thời gian thử thách theo quy định tại khoản 5 Điều 65 của Bộ luật Hình sự, cụ thể như sau:

“Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo”.

Điều 7. Quyết định hình phạt trong trường hợp người được hưởng án treo phạm tội mới trong thời gian thử thách hoặc phạm tội khác trước khi được hưởng án treo

1. Trường hợp người được hưởng án treo phạm tội mới trong thời gian thử thách thì Tòa án quyết định hình phạt đối với tội phạm mới và tổng hợp với hình phạt tù của bản án trước theo quy định tại Điều 55 và Điều 56 của Bộ luật Hình sự; nếu họ đã bị tạm giam, tạm giữ thì thời gian bị tạm giam, tạm giữ được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù.

2. Trường hợp người đang được hưởng án treo mà lại phát hiện trước khi được hưởng án treo họ đã thực hiện một tội phạm khác thì Tòa án quyết định hình phạt đối với tội phạm đó và không tổng hợp hình phạt với bản án cho hưởng án treo. Trong trường hợp này, người phạm tội phải đồng thời chấp hành 02 bản án và việc thi hành án do các cơ quan được giao trách nhiệm thi hành án hình sự phối hợp thực hiện theo quy định của Luật Thi hành án hình sự.

Điều 8. Điều kiện và mức rút ngắn thời gian thử thách của án treo

1. Người được hưởng án treo có thể được Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án quân sự khu vực quyết định rút ngắn thời gian thử thách của án treo khi có đủ các điều kiện sau:

a) Đã chấp hành được một phần hai thời gian thử thách của án treo;

b) Có nhiều tiên bộ được thể hiện bằng việc trong thời gian thử thách người được hưởng án treo đã chấp hành nghiêm pháp luật, các nghĩa vụ theo Luật Thi hành án hình sự; tích cực học tập, lao động, sửa chữa lỗi lầm hoặc lập thành tích trong lao động sản xuất, bảo vệ an ninh Tổ quốc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền khen thưởng.

c) Được Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục người được hưởng án treo đề nghị rút ngắn thời gian thử thách bằng văn bản.

2. Mỗi năm người được hưởng án treo chỉ được rút ngắn thời gian thử thách một lần từ 01 tháng đến 01 năm. Người được hưởng án treo có thể được rút ngắn thời gian thử thách nhiều lần, nhưng phải bảo đảm thực tế chấp hành thời gian thử thách là ba phần tư thời gian thử thách Tòa án đã tuyên.

3. Trường hợp người được hưởng án treo đã được cơ quan có thẩm quyền lập hồ sơ đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo, nhưng không được Tòa án chấp nhận, nếu những lần tiếp theo mà họ có đủ điều kiện thì Ủy ban

nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục người được hưởng án treo tiếp tục đề nghị rút ngắn thời gian thử thách cho họ.

4. Trường hợp người được hưởng án treo lập công hoặc mắc bệnh hiểm nghèo và có đủ các điều kiện được hướng dẫn tại khoản 1 Điều này, thì Tòa án có thể quyết định rút ngắn thời gian thử thách còn lại.

Lập công là trường hợp người được hưởng án treo có hành động giúp cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện, truy bắt, điều tra tội phạm; cứu được người khác trong tình thế hiểm nghèo hoặc cứu được tài sản có giá trị trên 50 triệu đồng của nhà nước, tập thể, công dân trong thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, tai nạn; có sáng kiến được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận hoặc có thành tích xuất sắc trong lao động, học tập, chiến đấu, công tác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền khen thưởng, xác nhận.

Mắc bệnh hiểm nghèo là trường hợp mà bệnh viện cấp tỉnh, bệnh viện quân đội cấp quân khu trở lên có kết luận là người được hưởng án treo đang bị bệnh nguy hiểm đến tính mạng, khó có phương thức chữa trị, như: Ung thư giai đoạn cuối, xơ gan cổ trướng, lao nặng độ 4 kháng thuốc, bại liệt, suy tim độ 3, suy thận độ 4 trở lên; HIV giai đoạn AIDS đang có các nhiễm trùng cơ hội không có khả năng tự chăm sóc bản thân và có nguy cơ tử vong cao.

Điều 9.⁹ (được bãi bỏ)

Điều 10. Trường hợp người được hưởng án treo bị buộc phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo do cố ý vi phạm nghĩa vụ¹⁰

1. Người được hưởng án treo có thể bị Tòa án buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo nếu đang trong thời gian thử thách mà cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định tại Điều 87 của Luật Thi hành án hình sự từ 02 lần trở lên.

2. Vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên đối với trường hợp người được hưởng án treo bỏ đi khỏi nơi cư trú không xin phép được xác định như sau:

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo bỏ đi khỏi nơi cư trú không xin phép, cơ quan có thẩm quyền căn cứ Điều 87, Điều 91 và Điều 92 của Luật Thi hành án hình sự lập biên bản vi phạm nghĩa vụ, nhắc nhở lần 01 và triệu tập người này để tiếp tục thi hành án nhưng họ vẫn không có mặt theo giấy triệu

⁹ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 5 năm 2022.

¹⁰ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 5 năm 2022.

tập nên cơ quan có thẩm quyền tổ chức kiểm điểm vắng mặt và lập biên bản kiểm điểm vắng mặt. Trường hợp này được xác định là vi phạm nghĩa vụ lần 01.

Căn cứ Điều 93 của Luật Thi hành án hình sự, cơ quan có thẩm quyền tiếp tục triệu tập người được hưởng án treo nhưng người này vẫn không có mặt nên bị lập biên bản nhắc nhở lần 02. Cơ quan có thẩm quyền tiếp tục triệu tập người được hưởng án treo nếu người này vẫn không có mặt thì lập biên bản xác nhận sự vắng mặt. Trường hợp này được coi là vi phạm nghĩa vụ lần 02.

Điều 11. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục, thời hạn xét, quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo của cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu, Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện nơi người chấp hành án treo cư trú, Chánh án Tòa án quân sự khu vực nơi người chấp hành án treo công tác phải thành lập Hội đồng phiên họp xét buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo và phân công Thẩm phán nghiên cứu hồ sơ đề nghị buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Thẩm phán được phân công phải ấn định ngày mở phiên họp xét buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo và thông báo bằng văn bản cho Viện Kiểm sát cùng cấp biết để cử Kiểm sát viên tham dự phiên họp.

Thời hạn mở phiên họp không quá 15 ngày, kể từ ngày Tòa án nhận được hồ sơ đề nghị buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Trường hợp cần phải bổ sung tài liệu hoặc tài liệu chưa rõ thì Thẩm phán yêu cầu cơ quan đề nghị bổ sung hoặc làm rõ thêm. Trong trường hợp này, thời hạn mở phiên họp được tính từ ngày Tòa án nhận được tài liệu bổ sung hoặc ý kiến bằng văn bản về vấn đề cần làm rõ thêm.

2. Hội đồng phiên họp xét buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo gồm 03 Thẩm phán. Phiên họp xét buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo có sự tham gia của Kiểm sát viên Viện Kiểm sát cùng cấp.

3. Trình tự, thủ tục xét buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo tiến hành như sau:

a) Một thành viên của Hội đồng phiên họp trình bày nội dung văn bản đề nghị buộc chấp hành hình phạt tù của bản án cho hưởng án treo;

b) Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến;

c) Hội đồng thảo luận và quyết định.

4. Trên cơ sở hồ sơ và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng phiên họp xét buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo có quyền:

a) Chấp nhận đề nghị chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

b) Không chấp nhận đề nghị buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

5. Quyết định giải quyết đề nghị buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo thực hiện theo mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị quyết này và có các nội dung sau:

a) Ngày, tháng, năm ra quyết định;

b) Tên Tòa án ra quyết định;

c) Thành phần của Hội đồng phiên họp; đại diện Viện Kiểm sát nhân dân; Thư ký phiên họp;

d) Họ tên, nơi cư trú hoặc nơi làm việc và các thông tin cần thiết khác của người bị đề nghị buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo;

đ) Nhận định của Tòa án và những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận đề nghị buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo;

e) Quyết định của Tòa án về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận đề nghị buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

6. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định giải quyết đề nghị buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo, Tòa án phải gửi quyết định đó cho người bị buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo, cơ quan đề nghị buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo, Viện Kiểm sát cùng cấp, cơ quan thi hành án hình sự có thẩm quyền, Viện Kiểm sát cấp trên trực tiếp, Tòa án đã ra quyết định thi hành án phạt tù cho hưởng án treo, Sở Tư pháp nơi Tòa án đã ra quyết định có trụ sở.

7. Quyết định giải quyết đề nghị buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo có thể bị kháng cáo, kháng nghị. Việc phúc thẩm quyết định giải quyết đề nghị buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo được thực hiện theo thủ tục phúc thẩm quyết định theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quyết định giải quyết kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định giải quyết đề nghị buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo thực hiện theo mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

8. Quyết định giải quyết đề nghị buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm mà không có kháng cáo hoặc kháng nghị.

Điều 12. Hiệu lực thi hành¹¹

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 15 tháng 5 năm 2018 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 60 của Bộ luật Hình sự về án treo. Các hướng dẫn khác của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về án treo trái với Nghị quyết này đều bãi bỏ.

3. Trường hợp người phạm tội đã bị xét xử trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực theo đúng các văn bản hướng dẫn trước đây và bản án đã có hiệu lực pháp luật thì không căn cứ vào Nghị quyết này để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm.

4. Đối với các trường hợp cho hưởng án treo trước ngày 01 tháng 01 năm 2018 thì không áp dụng quy định tại khoản 5 Điều 65 của Bộ luật Hình sự và Nghị quyết này để buộc người được hưởng án treo chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo nếu đang trong thời gian thử thách mà cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự từ 02 lần trở lên.

5. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc cần phải giải thích hoặc hướng dẫn bổ sung thì đề nghị các Tòa án, cá nhân, cơ quan, tổ chức phản ánh cho Tòa án nhân dân tối cao (thông qua Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học) để có sự giải thích hoặc hướng dẫn bổ sung kịp thời.

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Số: 02 /VBHN-TANDTC

Nơi nhận: *tg*

- Chánh án (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để đăng công báo);
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật (để đăng tải);
- Công TTĐT TANDTC (để đăng tải);
- Lưu: VT, Vụ PC&QLKH (TANDTC).

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 07 tháng 9 năm 2022

KT. CHÁNH ÁN

PHÓ CHÁNH ÁN



*Nguyễn Văn Tiên

¹¹ Điều 3 Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 5 năm 2022, quy định như sau:

“Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 23 tháng 3 năm 2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 5 năm 2022.

2. Đối với hành vi phạm tội xảy ra trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực mà vụ án đang trong quá trình xét xử sơ thẩm, xét xử phúc thẩm, xét xử giám đốc thẩm, xét xử tái thẩm thì áp dụng Nghị quyết này để giải quyết.

3. Trường hợp người phạm tội đã bị xét xử trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực theo đúng các văn bản hướng dẫn trước đây và bản án đã có hiệu lực pháp luật thì không căn cứ vào Nghị quyết này để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm”.

¹²Mẫu số 01-HS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)
(được bãi bỏ)

¹² Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 5 năm 2022.

Mẫu số 02-HS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN.....⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../...../.....⁽²⁾

....., ngày..... tháng..... năm.....⁽³⁾

QUYẾT ĐỊNH

Giải quyết đề nghị buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo

TÒA ÁN⁽⁴⁾

- Thành phần Hội đồng phiên họp xét buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo gồm có:⁽⁵⁾

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông (Bà).....

Các Thẩm phán: Ông (Bà):.....

Ông (Bà):.....

- Thư ký phiên họp: Ông (Bà)⁽⁶⁾.....

- Đại diện Viện Kiểm sát ⁽⁷⁾..... tham gia phiên họp:

Ông (Bà).....- Kiểm sát viên.

NHẬN THẤY:

Người bị xử phạt tù được hưởng án treo đang chịu thử thách tại⁽⁸⁾.....;

Ngày tháng năm⁽⁹⁾;

⁽¹⁰⁾..... Sau khi nghiên cứu hồ sơ đề nghị buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo;

Sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến,

XÉT THẤY:

Trên cơ sở các tài liệu trong hồ sơ vụ việc và thảo luận tại phiên họp, Tòa án nhận định như sau⁽¹¹⁾.....

.....
Căn cứ vào⁽¹²⁾.....

QUYẾT ĐỊNH:

1. Chấp nhận (Không chấp nhận) đề nghị của⁽¹³⁾ về việc buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo đối với người bị xử phạt tù được hưởng án treo
(14)

Bị xử phạt⁽¹⁵⁾ tù về tội (các tội) nhưng được hưởng án treo với thời gian thử thách là⁽¹⁶⁾

Tại bản án hình sự⁽¹⁷⁾ số ngày.... tháng.....năm.... của Tòa án.....

(18)

2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ra quyết định trong trường hợp không có kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Ghi theo những nơi cần gửi theo hướng dẫn tại khoản 6 Điều 11 của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành Điều 65 của Bộ luật Hình sự

**TM. HỘI ĐỒNG PHIÊN HỌP
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 02-HS:

(1) và (4) ghi tên Tòa án nhân dân giải quyết vụ việc; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện thì cần ghi tên Tòa án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi tên Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân cấp cao thì ghi Tòa án nhân dân cấp cao tại (Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh); nếu là Tòa án quân sự khu vực cần ghi thêm quân khu (ví dụ: Tòa án quân sự Khu Vực 1, Quân Khu 4).

(2) ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra Quyết định (ví dụ 1: 16/2018/HSST-QĐ).

(3) ghi địa điểm và ngày, tháng, năm ra Quyết định.

(5) ghi đầy đủ họ tên của Thẩm phán. Nếu là Tòa án quân sự thì không ghi “Ông (Bà)” mà ghi cấp bậc quân hàm.

(6) ghi đầy đủ họ tên của Thư ký phiên họp và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(7) ghi tên Viện kiểm sát như hướng dẫn tại (1); ghi đầy đủ họ tên Kiểm sát viên tham gia phiên họp.

(8) ghi tên cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục người bị xử phạt tù được hưởng án treo.

(9) ghi ngày, tháng, năm, số văn bản đề nghị buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo của Cơ quan thi hành án hình sự nơi người được hưởng án treo cư trú hoặc làm việc (ví dụ: Ngày 15 tháng 5 năm 2018 Cơ quan thi hành án hình sự Công an huyện B, tỉnh A có văn bản số 18/... đề nghị buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo).

(10) ghi họ tên các bí danh, tên thường gọi khác (nếu có), năm sinh của người bị xử phạt tù được hưởng án treo. Nếu người bị xử phạt tù được hưởng án treo dưới 18 tuổi thì ghi đầy đủ ngày, tháng, năm sinh.

(11) trong phần này, ghi tóm tắt nội dung vụ việc, quyết định trong bản án tuyên người bị đề nghị buộc chấp hành hình phạt tù được hưởng án treo; nội dung đề nghị buộc chấp hành hình phạt tù; ghi nhận định của Hội đồng phiên họp, những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận đề nghị; điểm, khoản, điều của Bộ luật Hình sự và của văn bản quy phạm pháp luật khác mà Hội đồng phiên họp căn cứ để giải quyết vụ việc.

(12) tùy từng trường hợp mà ghi rõ căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(13) ghi tên cơ quan thi hành án hình sự cấp huyện hoặc cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu.

(14) ghi họ tên, các bí danh, tên thường gọi khác (nếu có), năm sinh (đối với người dưới 18 tuổi thì ghi ngày, tháng, năm sinh), nơi cư trú hoặc nơi làm việc, dân tộc, giới tính, tôn giáo, quốc tịch của người bị xử phạt tù nhưng được hưởng án treo.

(15) ghi mức hình phạt tù được hưởng án treo theo bản án của Tòa án (ghi cả số và chữ, ví dụ: “02 (hai) năm”).

(16) ghi thời gian thử thách theo bản án của Tòa án (ghi cả số và chữ, ví dụ: “02 (hai) năm”).

(17) bản án có hiệu lực pháp luật được thi hành là bản án hình sự sơ thẩm thì ghi “sơ thẩm”; nếu là bản án hình sự phúc thẩm thì ghi “phúc thẩm”.

(18) nếu chấp nhận thì ghi rõ họ tên của người bị đề nghị buộc chấp hành hình phạt tù, cụ thể hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo phải thi hành (ví dụ: Buộc Nguyễn Văn A phải chấp hành hình phạt 03 (ba) năm tù tại Bản án số 15/2018/HS-ST ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh M).

Nếu không chấp nhận thì không ghi mục này.

Mẫu số 03-HS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP
ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN.....⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../...../.....⁽²⁾

....., ngày..... tháng..... năm.....⁽³⁾

QUYẾT ĐỊNH

Giải quyết ⁽⁴⁾

TÒA ÁN⁽⁵⁾

- Thành phần Hội đồng phiên họp xét kháng nghị⁽⁶⁾ gồm có:⁽⁷⁾

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông (Bà).....

Các Thẩm phán: Ông (Bà):.....

Ông (Bà):.....

- Thư ký phiên họp: Ông (Bà)⁽⁸⁾

- Đại diện Viện Kiểm sát ⁽⁹⁾ tham gia phiên họp:

Ông (Bà).....- Kiểm sát viên.

NHẬN THẤY:

Ngày ... tháng ... năm..., Viện Kiểm sát ⁽¹⁰⁾ có Quyết định kháng nghị số ⁽¹¹⁾ kháng nghị đối với Quyết định giải quyết đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo (Quyết định giải quyết đề nghị buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo) số ⁽¹²⁾ của Tòa án đối với: ⁽¹³⁾

XÉT THẤY:

Trên cơ sở các tài liệu có trong hồ sơ vụ việc, kết quả thảo luận tại phiên họp, ý kiến của Kiểm sát viên, Tòa án nhận định như sau:⁽¹⁴⁾

.....
Căn cứ vào ⁽¹⁵⁾

QUYẾT ĐỊNH:

1. ⁽¹⁶⁾

2. Quyết định này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định.

Nơi nhận:

- ⁽¹⁷⁾

- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG PHIÊN HỌP
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 03-HS:

(1) và (5) ghi tên Tòa án nhân dân giải quyết vụ việc; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện thì cần ghi tên Tòa án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi cụ thể tên Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân cấp cao thì ghi Tòa án nhân dân cấp cao tại (Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh); nếu là Tòa án quân sự khu vực cần ghi thêm quân khu (ví dụ: Tòa án quân sự Khu Vực 1, Quân Khu 4).

(2) ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra Quyết định (ví dụ: 16/2018/HSPT-QĐ).

(3) ghi địa điểm, ngày, tháng, năm ra quyết định.

(4) trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết kháng nghị đối với Quyết định giải quyết đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo thì ghi: Giải quyết kháng nghị đối với Quyết định giải quyết đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo; trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết kháng nghị đối với Quyết định giải quyết đề nghị buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo thì ghi: Giải quyết kháng nghị đối với Quyết định giải quyết đề nghị buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

(6) trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết kháng nghị đối với Quyết định giải quyết đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo thì ghi: Quyết định giải quyết đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo; trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết kháng nghị đối với Quyết định giải quyết đề nghị buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo thì ghi: Quyết định giải quyết đề nghị buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

(7) ghi đầy đủ họ tên của Thẩm phán. Nếu là Tòa án quân sự thì không ghi “Ông (Bà)” mà ghi cấp bậc quân hàm.

(8) ghi đầy đủ họ tên của Thư ký phiên họp và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(9) ghi tên Viện kiểm sát như hướng dẫn tại (1); ghi đầy đủ họ tên Kiểm sát viên tham gia phiên họp.

(10) ghi tên Viện kiểm sát như hướng dẫn tại (1).

(11) ghi đầy đủ số, ký hiệu của quyết định kháng nghị.

(12) ghi đầy đủ số, ký hiệu, ngày, tháng, năm của quyết định bị kháng nghị (ví dụ: Quyết định giải quyết đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo số 16/2018/HSST-QĐ của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Y).

(13) ghi đầy đủ họ tên của người được đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo bị kháng nghị hoặc người bị đề nghị buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo bị kháng nghị.

(14) trong phần này, ghi tóm tắt nội dung vụ việc, quyết định bị kháng nghị; tóm tắt nội dung kháng nghị; yêu cầu của kháng nghị; ghi nhận định của Hội đồng, những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận kháng nghị; điểm, khoản, điều của Bộ luật Hình sự và của văn bản quy phạm pháp luật khác mà Hội đồng phiên họp căn cứ để giải quyết vụ việc.

(15) tùy từng trường hợp mà ghi rõ căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(16) tùy từng trường hợp mà ghi theo quy định tại khoản 1 Điều 361 của Bộ luật Tố tụng hình sự và quyết định của Hội đồng phiên họp.

(17) trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết kháng nghị đối với Quyết định giải quyết đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo thì ghi theo những nơi cần gửi theo quy định tại khoản 3 Điều 66 Luật Thi hành án hình sự;

Trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết kháng nghị đối với Quyết định giải quyết đề nghị buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo thì ghi theo những nơi cần gửi theo hướng dẫn tại khoản 6 Điều 11 của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành Điều 65 của Bộ luật Hình sự.